

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG  
 ĐƠN VỊ: KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

**ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN**  
**THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**  
**Học kỳ 2, năm học 2023-2024**

**I. Thông tin chung**

Tên học phần:	Kế toán tài chính 1		
Mã học phần:	DAC0021	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	232_DAC0021_01		
Hình thức thi:	<b>Trắc nghiệm kết hợp Tự luận</b>	Thời gian làm bài:	<b>75</b> phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu: Tất cả</i>	<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	

**1. Format đề thi**

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:
  - + Mã học phần\_Tên học phần\_Mã nhóm học phần\_TNTL\_De 1
  - + Mã học phần\_Tên học phần\_Mã nhóm học phần\_TNTL\_De 1\_Mã đề (*Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi*).

**2. Giao nhận đề thi**

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: [khaothivanlang@gmail.com](mailto:khaothivanlang@gmail.com) bao gồm file word và file pdf (*nén lại và đặt mật khẩu file nén*) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhật Linh).

- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

## II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Giải thích cách hạch toán các khoản mục tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, nợ phải trả, kế toán hoạt động thương mại & xác định kết quả kinh doanh dựa trên các khái niệm, nguyên tắc kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.	Trắc nghiệm	20%	Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 4	0,5 0,5 0,5 0,5	PLO5/PI5.1
CLO2	Trình bày các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính liên quan đến khoản mục tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, nợ phải trả, kế toán hoạt động thương mại & xác định kết quả kinh doanh.	Trắc nghiệm	10%	Câu 5 Câu 6	0,5 0,5	PLO8/PI8.1
CLO3	Thực hiện công tác kế toán tiền và khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, nợ phải trả, kế toán hoạt động thương mại & xác định kết quả kinh doanh.	Tự luận	60%	1 bài	6,0	PLO5/PI5.1
CLO5	Thể hiện sự tuân thủ quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam khi giải quyết các tình huống nêu ra trong học phần.	Trắc nghiệm	10%	Câu 7 Câu 8	0,5 0,5	PLO9/PI9.1

### Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá

bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1)

(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đề án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

### III. Nội dung câu hỏi thi

#### PHẦN TRẮC NGHIỆM (8 câu x 0,5 điểm)

##### Random 1 trong 2 câu sau:

##### Câu 1a@C1-CLO1-DP

Nhận giấy báo Có của ngân hàng về việc khách hàng ứng trước 20.000.000 đồng tiền mua hàng hoá công ty

A. Nợ TK 112: 20.000.000 Có TK 131: 20.000.000	B. Nợ TK 112: 20.000.000 Có TK 511: 20.000.000
C. Nợ TK 112: 20.000.000 Có TK 156: 20.000.000	D. Nợ TK 112: 20.000.000 Có TK 3387: 20.000.000

ANSWER: A

##### Câu 1b@C1-CLO1-DP

Nhận giấy báo Có của ngân hàng về việc khách hàng ứng trước 25.000.000 đồng tiền mua hàng hoá công ty

A. Nợ TK 112: 25.000.000 Có TK 131: 25.000.000	B. Nợ TK 112: 25.000.000 Có TK 511: 25.000.000
C. Nợ TK 112: 25.000.000 Có TK 156: 25.000.000	D. Nợ TK 112: 25.000.000 Có TK 3387: 25.000.000

ANSWER: A

##### Random 1 trong 2 câu sau:

##### Câu 2a@C1-CLO1-DP

Ngày 31/12/N, kế toán xác nhận số hàng hoá X bị ảm mốc có giá gốc là 85.000.000 đồng và giá trị thuần có thể thực hiện được là 60.000.000 đồng, biết TK 2294X không có số dư đầu kỳ. Kế toán ghi bút toán nhật ký sau:

<b>A.</b> Nợ TK 632      25.000.000 Có TK 2294X      25.000.000	<b>B.</b> Nợ TK 632: 25.000.000 Có TK 1561X:      25.000.000
<b>C.</b> Nợ TK 2294X    25.000.000 Có TK 632          25.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 632: 60.000.000 Có TK 1561X:      60.000.000

ANSWER: A

### Câu 2b@C1-CLO1-DP

Ngày 31/12/N, kế toán xác nhận số hàng hoá X bị ảm mốc có giá gốc là 85.000.000 đồng và giá trị thuần có thể thực hiện được là 60.000.000 đồng, biết TK 2294X có số dư đầu kỳ là 5.000.000 đồng. Kế toán ghi bút toán nhật ký sau:

<b>A.</b> Nợ TK 632      20.000.000 Có TK 2294X      20.000.000	<b>B.</b> Nợ TK 632: 25.000.000 Có TK 2294X:      25.000.000
<b>C.</b> Nợ TK 2294X    20.000.000 Có TK 632          20.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 632: 60.000.000 Có TK 1561X:      60.000.000

ANSWER: A

### Random 1 trong 2 câu sau:

### Câu 3a@C1,2-CLO1-DP

Công ty thương mại X chuyên kinh doanh linh kiện máy vi tính. Ngày 1/5/N, mua nhập kho 4 con chuột quang để dành cho bộ phận quản lý doanh nghiệp sử dụng. Biết đơn giá mua chưa thuế 55.000đ/con thuế suất GTGT 10% được khấu trừ, thanh toán bằng tiền mặt. Kế toán ghi bút toán nhật ký sau:

<b>A.</b> Nợ TK 153      220.000 Nợ 133.          22.000 Có TK 111          242.000	<b>B.</b> Nợ TK 642      220.000 Nợ 133.          22.000 Có TK 111          242.000
<b>C.</b> Nợ TK 153      220.000 Có TK 111          220.000	<b>D.</b> Nợ TK 642      220.000 Có TK 111          220.000

ANSWER: A

### Câu 3b@C1,2-CLO1-DP

Công ty thương mại X chuyên kinh doanh linh kiện máy vi tính. Ngày 1/5/N, mua nhập kho 4 con chuột quang để dành cho bộ phận kinh doanh sử dụng. Biết đơn giá mua chưa thuế 50.000đ/con thuế suất GTGT 10% được khấu trừ, thanh toán bằng tiền mặt. Kế toán ghi bút toán nhật ký sau:

<b>A.</b> Nợ TK 153      200.000 Nợ 133.          20.000 Có TK 111          220.000	<b>B.</b> Nợ TK 641      200.000 Nợ 133.          20.000 Có TK 111          220.000
<b>C.</b> Nợ TK 153      200.000 Có TK 111          200.000	<b>D.</b> Nợ TK 641      200.000 Có TK 111          200.000

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:****Câu 4a@C5-CLO1-DP**

Đại lý A bán đúng giá hưởng hoá hồng, xuất hoá đơn thu tiền hoa hồng gửi công ty K có giá thanh toán là 27.500.000đ trong đó thuế giá trị gia tăng 2.500.000đ, kế toán của đại lý A ghi bút toán nhật ký sau:

<b>A.</b> Nợ TK 331K      27.500.000 Có TK 511        25.000.000 Có TK 3331       2.500.000	<b>B.</b> Nợ TK 641        25.000.000 Nợ TK 133.       2.500.000 Có TK 331A       27.500.000
<b>C.</b> Nợ TK 131K      27.500.000 Có TK 511        25.000.000 Có TK 3331       2.500.000	<b>D.</b> Nợ TK 641        25.000.000 Nợ TK 133.       2.500.000 Có TK 131A       27.500.000

ANSWER: A

**Câu 4b@C3-CLO1-DP**

Đại lý A bán đúng giá hưởng hoá hồng, xuất hoá đơn thu tiền hoa hồng gửi công ty K có giá thanh toán là 22.000.000đ trong đó thuế giá trị gia tăng 2.000.000đ, kế toán của đại lý A ghi bút toán nhật ký sau:

<b>A.</b> Nợ TK 331K      22.0 00.000 Có TK 511        20.000.000 Có TK 3331       2.000.000	<b>B.</b> Nợ TK 641        20.000.000 Nợ TK 133.       2.000.000 Có TK 331A       22.000.000
<b>C.</b> Nợ TK 131K      22.0 00.000 Có TK 511        20.000.000 Có TK 3331       2.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 641        20.000.000 Nợ TK 133.       2.000.000 Có TK 131A       22.000.000

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:****Câu 5a@C5-CLO2-DP**

Số dư trên sổ chi tiết TK 331 cuối năm N:

- TK 331A – Dư Có: 200.000.000đ;
- TK 331B – Dư Nợ: 40.000.000đ;
- TK 331C – Dư Nợ: 70.000.000

Hỏi chỉ tiêu “Phải trả người bán ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/N là bao nhiêu. Biết kỳ hạn của các khoản nợ phải trả là ngắn hạn.

- A.** 200.000.000
- B.** 110.000.000
- C.** 40.000.000
- D.** 90.000.000

ANSWER: A

**Câu 5b@C5-CLO2-DP**

Số dư trên sổ chi tiết TK 331 cuối năm N:

- TK 331A – Dư Có: 300.000.000đ;
- TK 331B – Dư Nợ: 55.000.000đ;
- TK 331C – Dư Có: 75.000.000

Hỏi chi tiêu “Phải trả người bán ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/N là bao nhiêu. Biết kỳ hạn của các khoản nợ phải trả là ngắn hạn.

- A. 375.000.000
- B. 320.000.000
- C. 55.000.000
- D. 75.000.000

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:**

**Câu 6a @C4-CLO2-DP**

Trích tình hình số dư các tài khoản hàng tồn kho: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	Số tiền (đồng)	
	Bên Nợ	Bên Có
TK 1541 “Hàng đem gia công”	240.000.000	
TK 156 “Hàng hoá”	658.000.000	
TK 157 “Hàng gửi đi bán”	152.000.000	
TK 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”		32.000.000

Với thông tin trên được trình bày bao nhiêu vào chỉ tiêu 141 – Hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán.

- A. 1.050.000.000
- B. 1.018.000.000
- C. 658.000.000
- D. 810.000.000

ANSWER: A

**Câu 6b @C4-CLO2-DP**

Trích tình hình số dư các tài khoản hàng tồn kho: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	Số tiền (đồng)	
	Bên Nợ	Bên Có
TK 1541 “Hàng đem gia công”	120.000.000	
TK 156 “Hàng hoá”	329.000.000	
TK 157 “Hàng gửi đi bán”	76.000.000	
TK 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”		16.000.000

Với thông tin trên được trình bày bao nhiêu vào chỉ tiêu 141 – Hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán.

- A. 525.000.000
- B. 509.000.000
- C. 329.000.000
- D. 449.000.000

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:**

**Câu 7a@C3-CLO5-DP**

Phát biểu nào sau đây **Đúng** theo quy định hiện hành?

- A. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi xuất kho hàng hoá kế toán chưa ghi nhận vào sổ sách kế toán.
- B. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi mua nhập kho hàng hoá kế toán ghi Nợ TK 156.
- C. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi mua nhập kho hàng hoá kế toán ghi Nợ TK 631
- D. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi xuất kho hàng hoá kế toán ghi Có TK 156.

ANSWER: A

**Câu 7b@C3-CLO5-DP**

Phát biểu nào sau đây **Sai** theo quy định hiện hành?

- A. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi xuất kho hàng hoá kế toán ghi Có TK 156.
- B. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi mua nhập kho hàng hoá, kế toán ghi Nợ TK 611.
- C. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi phát sinh chi phí mua hàng nhập kho, kế toán ghi Nợ TK 611
- D. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi xuất kho hàng hoá kế toán chưa ghi nhận vào sổ sách kế toán..

**Câu 8a@C4-CLO5-DP**

Nhận góp vốn 1 thiết bị sản xuất có trị giá được hội đồng thống nhất là 500.000.000 đồng. Chi phí lắp đặt chạy thử là 35.000.000 đồng. Sau khi lắp đặt chạy thử sản phẩm thu hồi ước tính là 5.500.000 đồng. Hãy xác định hao mòn bình quân của tài sản này theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Biết thời gian sử dụng ước tính 10 năm.

- A. 4.412.500
- B. 4.166.667
- C. 4.458.333
- D. 4.504.167

ANSWER: A

**Câu 8b@C4-CLO5-DP**

Nhận góp vốn 1 thiết bị sản xuất có trị giá được hội đồng thống nhất là 500.000.000 đồng. Chi phí lắp đặt chạy thử là 35.000.000 đồng. Sau khi lắp đặt chạy thử sản phẩm thu hồi ước tính là 5.500.000 đồng. Hãy xác định hao mòn bình quân của tài sản này theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Biết thời gian sử dụng ước tính 5 năm.

- A. 8.825.000
- B. 8.916.667
- C. 9.008.333
- D. 8.333.333

ANSWER: A



**PHẦN TỰ LUẬN (6 câu hỏi – 6,0 điểm)**

Trích tài liệu kế toán tại công ty ABC như sau:

- **Tài liệu 1** - Các chính sách được áp dụng tại công ty:
  - Kỳ kế toán tháng;
  - Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
  - Sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước trong việc tính giá xuất kho;
  - Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
  - Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;
- **Tài liệu 2** - Tình hình tài chính vào ngày 01/4/N của công ty: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 131A	220.000.000	Phải thu khách hàng A
TK 1561X	600.000.000	5.000 sản phẩm X
TK 2113	400.000.000	Chi tiết xe bán tải
TK 2141	200.000.000	Khấu hao lũy kế của xe bán tải
Các tài khoản khác có số dư hợp lý, công ty đang trong thời kỳ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp		

- **Tài liệu 3** - Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 4/N tại công ty:
  - (1) Ngày 3/4/N, nhận giấy báo Có của ngân hàng về việc thu nợ sớm khách hàng A. Số tiền thu được sau khi trừ đi chiết khấu thanh toán 2.000.000 đồng cho khách hàng là 218.000.000 đồng.
  - (2) Ngày 12/4/N, thanh lý xe bán tải, giá bán chưa thuế 220.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thu tiền công ty K. Chi phí tân trang để thanh lý được xe là 2.400.000 thanh toán bằng tiền mặt.
  - (3) Ngày 16/4/N, xuất kho 800 sản phẩm X bán cho khách hàng P chưa thu tiền, đơn giá bán chưa thuế 280.000 đồng/sản phẩm, thuế suất thuế GTGT 5%. Chi phí vận chuyển hàng bán có giá thanh toán là 2.160.000đ đã gồm 8% thuế suất thuế GTGT thanh toán bằng tiền tạm ứng. Khách hàng đã nhận đủ hàng.
  - (4) Ngày 25/4/N, tổng hợp tiền lương phải trả trong tháng 140.000.000 đồng, trong đó:
    - Lương phải trả nhân viên phục vụ quản lý doanh nghiệp 55.000.000 đồng
    - Lương phải trả nhân viên phục vụ hoạt động bán hàng 85.000.000 đồng
  - (5) Ngày 25/4/N, trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
  - (6) Ngày 30/4/N, kế toán kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp B tháng 4/N.

**Yêu cầu:** Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty ABC trong tháng 4/N (6,0 điểm) (Lưu ý: sinh viên phải trình bày cách tính toán (nếu có), trường hợp sinh viên không trình bày chỉ đạt 50% số điểm yêu cầu).



**ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM**

<b>Phần câu hỏi</b>	<b>Nội dung đáp án</b>	<b>Thang điểm</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I. Trắc nghiệm</b>		<b>4.0</b>	
Câu 1- DP	Câu 1a. Nợ TK 112: 20.000.000 Có TK 131: 20.000.000		
	Câu 1b. Nợ TK 112: 25.000.000 Có TK 131: 25.000.000		
Câu 2-DP	Câu 2a. Nợ TK 632 25.000.000 Có TK 2294X:25.000.000		
	Câu 2b Nợ TK 632 20.000.000 Có TK 2294X: 20.000.000		
Câu 3-DP	Câu 3a Nợ TK 153       220.000 Nợ 133.        22.000 Có TK 111       242.000		
	Câu 3b Nợ TK 153       200.000 Nợ 133.        20.000 Có TK 111       220.000		
Câu 4-DP	Câu 4a. Nợ TK 331K       27.500.000 Có TK 511       25.000.000 Có TK 3331     2.500.000		
	Câu 4b Nợ TK 331K       22.0 00.000 Có TK 511       20.000.000 Có TK 3331     2.000.000		
Câu 5-DP	Câu 5a: 200.000.000		
	Câu 5b: 375.000.000		
Câu 6-DP	Câu 6a: 1.050.000.000		
	Câu 6b: 525.000.000		

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
Câu 7-L1	Câu 7a: Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi xuất kho hàng hoá kế toán chưa ghi nhận vào sổ sách kế toán.		
	Câu 7b: Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho định kỳ, trong kỳ khi xuất kho hàng hoá kế toán ghi Có TK 156.		
Câu 8-L1	Câu 8a: 4.412.500		
	Câu 8b: 8.825.000		
<b>II. Tự luận</b>		<b>6.0</b>	
(1)	Nợ 112: 218.000.000 Nợ 635: 2.000.000 Có 131A: 220.000.000	0.5	
(2)	Chi phí thanh lý Nợ 811: 2.400.000 Có 111: 2.400.000	0.5	
	Xoá sổ tài sản cố định Nợ 811        200.000.000 Nợ 214        200.000.000 Có 2113     400.000.000	0.5	
	Thu nhập khác Nợ 131K     242.000.0000 Có 711        220.000.000 Có 33311     22.000.000	0.5	
(3)	Chi phí vận chuyển hàng bán Nợ 641: 2.000.000 Nợ 133: 160.000 Có 141: 2.160.000	0.5	
	Giá vốn hàng bán Nợ 632        96.000.000 Có 155X     96.000.000 (600.000.000/5.000 *800=96.000.000)	0.5	
	Doanh thu bán hàng Nợ 131P     235.200.000 Có 511        224.000.000 Có 3331     11.200.000 (800 * 280.000 = 224.000.000)	0.5	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
(4)	Lương phải trả Nợ 642      55.000.000 Nợ 641      85.000.000 Có 334      140.000.000	0.5	
(5)	Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ Nợ 642      12.925.000 Nợ 641      19.975.000 Nợ 334      14.700.000 Có 338      47.600.000 (55.000.000*23,5%=12.925.000 85.000.000*23,5%= 19.975.000 140.000.000*10,5%=14.700.000)	0.5	
(6)	Kết chuyển doanh thu Nợ 511      224.000.000 Nợ 711      220.000.000 Có 911      444.000.000		
	Kết chuyển chi phí Nợ 911      475.300.000 Có 632      96.000.000 Có 635      2.000.000 Có 641      106.975.000 Có 642      67.925.000 Có 811      202.400.000	0.5	
	Kết chuyển lợi nhuận Nợ 421      31.300.000 Có 911      31.300.000	0.5	
	<b>Điểm tổng</b>	<b>10.0</b>	

Người duyệt đề



**ThS. Nguyễn Thị Thu Vân**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 Tháng 03 năm 2024

Giảng viên ra đề



**ThS. Lê Ngọc Anh**